

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ tư , ngày 31 tháng 12 năm 2025

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					-1,290			-310			-980
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				87	3,219,000	37,000	16	592,000	37,000	71	2,627,000
Được chi trong ngày					3,217,710			591,690			2,626,020
Đã chi trong ngày					3,217,710		592,215.8				2,625,494.2
Đi chợ					3,217,710			592,216			2,625,494
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	56,700	1	56,700	56,700	0.25	14,175	56,700	0.75	42,525
2	Gấc	Kg	63,000	0.5	31,500	63,000	0.1	6,300	63,000	0.4	25,200
3	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
4	Rau om	Kg	48,300	0.1	4,830	48,300	0.05	2,415	48,300	0.05	2,415

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
6	Hủ tít dai	Kg	31,900	1.5	47,850	31,900	0.2	6,380	31,900	1.3	41,470
7	Ngò gai	Kg	65,100	0.1	6,510	65,100	0.05	3,255	65,100	0.05	3,255
8	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930
9	Sả cây	Kg	28,400	0.2	5,680	28,400	0.1	2,840	28,400	0.1	2,840
10	Hành lá	Kg	84,000	0.5	42,000	84,000	0.1	8,400	84,000	0.4	33,600
11	Thịt bò	Kg	367,604	1	367,604	367,604	0.2	73,520.8	367,604	0.8	294,083.2
12	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	1	260,000	260,000	0.2	52,000	260,000	0.8	208,000
13	Gạo tẻ	Kg	25,200	6.63	167,076	25,200	1	25,200	25,200	5.63	141,876
14	Cà chua	Kg	76,700	1.5	115,050	76,700	0.2	15,340	76,700	1.3	99,710
15	Muróp	Kg	45,200	1	45,200	45,200	0.1	4,520	45,200	0.9	40,680
16	Rau đay	Kg	63,000	1	63,000	63,000	0.2	12,600	63,000	0.8	50,400

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Lươn	Kg	254,100	1	254,100	254,100	0.2	50,820	254,100	0.8	203,280
18	Gừng tươi	Kg	80,900	0.1	8,090	80,900	0.05	4,045	80,900	0.05	4,045
19	Nghệ khô (bột)	Kg	82,500	0.1	8,250	82,500	0.05	4,125	82,500	0.05	4,125
20	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.05	530	10,600	0.45	4,770
21	Phô mai Con bò cười	Miếng	6,100	70	427,000	6,100	10	61,000	6,100	60	366,000
22	Cua đồng	Kg	168,000	0.5	84,000	168,000	0.1	16,800	168,000	0.4	67,200
23	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.3	18,840	62,800	0.7	43,960
24	Nạc dăm	Kg	185,900	0.5	92,950	185,900	0.2	37,180	185,900	0.3	55,770
25	Cá diêu hồng phi lê	Kg	226,800	3.8	861,840	226,800	0.5	113,400	226,800	3.3	748,440
26	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.3	11,640	38,800	1.2	46,560
27	Nước mắm Barona	Chai	48,400	2	96,800	48,400	0.5	24,200	48,400	1.5	72,600
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				83,768,000			14,615,910.8			69,152,089.2
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			2,264			395			1,869	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				83,768,000			14,615,000			69,153,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				83,768,000			14,615,910.8			69,152,089.2
	Chênh lệch cuối ngày				0			-525.8			525.8

Cấp Dưỡng

Phó Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Phan Thị Thanh Hà